# VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## THÔNG TƯ
**Hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành; cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông**

Thông tư số 08/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành; cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 01/2024/TT-BTTTT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông và Thông tư số 09/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thông tin và Truyền thông trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2024.

*Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;*

*Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành; cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông*[1].

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn về danh mục vị trí việc làm, bản mô tả công việc, khung năng lực của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và vị trí việc làm theo chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành; cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông.

---

[1] Thông tư số 01/2024/TT-BTTTT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BTTTT ngày 28/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông và Thông tư số 09/2023/TT-BTTTT ngày 28/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thông tin và Truyền thông trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông có các căn cứ ban hành như sau:

*"Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức*;

*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,*

*Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông và Thông tư số 09/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thông tin và Truyền thông trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông."*

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông được cấp có thẩm quyền thành lập theo quy định của pháp luật và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Thông tư này không áp dụng đối với:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Công an và Bộ Quốc phòng;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của chính quyền đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

3. Các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông được áp dụng quy định tại Thông tư này.

**Điều 3. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Thông tin và Truyền thông**

1. Danh mục, bản mô tả công việc, khung năng lực của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Thông tin và Truyền thông thực hiện theo Phụ lục I và Phụ lục II Thông tư này.

2. Danh mục, bản mô tả công việc, khung năng lực của vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông thực hiện theo Phụ lục III Thông tư này.

**Điều 4. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp chuyên ngành Thông tin và Truyền thông**

Việc xác định cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là Nghị định số 106/2020/NĐ-CP).

**Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với viên chức lãnh đạo, quản lý hiện đang hưởng lương theo ngạch, bậc, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thì tiếp tục thực hiện cho đến khi có hướng dẫn mới về chế độ tiền lương theo quy định.

2. Đối với viên chức hiện đang giữ hạng chức danh nghề nghiệp viên chức cao hơn so với hạng chức danh nghề nghiệp viên chức theo yêu cầu của vị trí việc làm được quy định tại Thông tư này trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục được giữ hạng chức danh nghề nghiệp và bậc lương hiện giữ cho đến khi có hướng dẫn mới về chế độ tiền lương theo quy định.

**Điều 6. Hiệu lực thi hành**[2]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2024.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

**Điều 7. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Thông tin và Truyền thông, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông để được hướng dẫn, xem xét giải quyết./.

---

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

Số: 02/VBHN-BTTTT

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2024*

**BỘ TRƯỞNG**

**Nguyễn Mạnh Hùng**

---

[2] Điều 3 Thông tư số 01/2024/TT-BTTTT ngày 29 tháng 3 năm 2024 sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông và Thông tư số 09/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thông tin và Truyền thông trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2024 quy định như sau:

*"**Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành***

*1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2024.*

*2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quy định tại Thông tư này.*

*3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông để hướng dẫn, giải quyết./."*

| | | | |
|---|---|---|---|
| | **Phụ lục I** | | |
| | **DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**<br>*(Kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)* | | |
| **STT** | **STT** | **Tên vị trí việc làm** | **Ghi chú** |
| | **A** | **VTVL Hội đồng quản lý** | |
| 1 | 1 | Chủ tịch Hội đồng quản lý | |
| 2 | 2 | Thành viên Hội đồng quản lý | |
| | **B** | **VTVL lãnh đạo, quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL)** | |
| | **I** | **Bộ, cơ quan ngang Bộ** | |
| | **I.1** | **VTVL lãnh đạo, quản lý trong ĐVSNCL thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ** | |
| 3 | 1 | Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ (ĐVSNCL cấp 1 thuộc Bộ) | |
| 4 | 2 | Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ (ĐVSNCL cấp 1 thuộc Bộ) | |
| 5 | 3 | Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc ĐVSNCL thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ (ĐVSNCL cấp 2 thuộc Bộ) | |
| 6 | 4 | Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc ĐVSNCL thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ (ĐVSNCL cấp 2 thuộc Bộ) | |
| 7 | 5 | Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Bộ) | |
| 8 | 6 | Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Bộ) | |
| 9 | 7 | Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi nhánh và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Bộ) | |

| STT | STT | Tên vị trí việc làm | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 10 | 8 | Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi nhánh và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Bộ) | |
| 11 | 9 | Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 2 thuộc Bộ) | |
| 12 | 10 | Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 2 thuộc Bộ) | |
| 13 | 11 | Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi nhánh và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 2 thuộc Bộ) | |
| 14 | 12 | Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi nhánh và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 2 thuộc Bộ) | |
| | **I.2** | **VTVL lãnh đạo, quản lý trong ĐVSNCL thuộc Tổng cục và tổ chức tương đương Tổng cục thuộc Bộ** | |
| 15 | 1 | Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc Tổng cục và tổ chức tương đương Tổng cục thuộc Bộ (ĐVSNCL cấp 1 thuộc Tổng cục thuộc Bộ) | |
| 16 | 2 | Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc Tổng cục và tổ chức tương đương Tổng cục thuộc Bộ (ĐVSNCL cấp 1 thuộc Tổng cục thuộc Bộ) | |
| 17 | 3 | Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc ĐVSNCL thuộc Tổng cục và tổ chức tương đương Tổng cục thuộc Bộ (ĐVSNCL cấp 2 thuộc Tổng cục thuộc Bộ) | |
| 18 | 4 | Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc ĐVSNCL thuộc Tổng cục và tổ chức tương đương Tổng cục thuộc Bộ (ĐVSNCL cấp 2 thuộc Tổng cục thuộc Bộ) | |
| 19 | 5 | Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Tổng cục thuộc Bộ) | |

| STT | STT | Tên vị trí việc làm | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 20 | 6 | Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Tổng cục thuộc Bộ) | |
| 21 | 7 | Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi nhánh và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Tổng cục thuộc Bộ) | |
| 22 | 8 | Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi nhánh và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Tổng cục thuộc Bộ) | |
| 23 | 9 | Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 2 thuộc Tổng cục thuộc Bộ) | |
| 24 | 10 | Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 2 thuộc Tổng cục thuộc Bộ) | |
| | **I.3** | **VTVL lãnh đạo, quản lý trong ĐVSNCL thuộc Cục và tổ chức tương đương Cục thuộc Bộ** | |
| 25 | 1 | Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc Cục và tổ chức tương đương Cục thuộc Bộ (ĐVSNCL cấp 1 thuộc Cục thuộc Bộ) | |
| 26 | 2 | Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc Cục và tổ chức tương đương Cục thuộc Bộ (ĐVSNCL cấp 1 thuộc Cục thuộc Bộ) | |
| 27 | 3 | Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Cục thuộc Bộ) | |
| 28 | 4 | Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Cục thuộc Bộ) | |
| 29 | 5 | Trưởng phòng và tương đương thuộc chi nhánh và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Cục thuộc Bộ) | |
| 30 | 6 | Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc chi nhánh và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Cục thuộc Bộ) | |

| STT | STT | Tên vị trí việc làm | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | **I.4** | **VTVL lãnh đạo, quản lý trong ĐVSNCL thuộc Cục và tổ chức tương đương Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ** | |
| 31 | 1 | Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc Cục và tổ chức tương đương Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ (ĐVSNCL cấp 1 thuộc Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ) | |
| 32 | 2 | Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc Cục và tổ chức tương đương Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ (ĐVSNCL cấp 1 thuộc Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ) | |
| 33 | 3 | Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ) | |
| 34 | 4 | Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ) | |
| | **II** | **Cơ quan thuộc Chính phủ** | |
| 35 | 1 | Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc cơ quan thuộc Chính phủ (ĐVSNCL cấp 1 thuộc cơ quan thuộc Chính phủ) | |
| 36 | 2 | Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc cơ quan thuộc Chính phủ (ĐVSNCL cấp 1 thuộc cơ quan thuộc Chính phủ) | |
| 37 | 3 | Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc ĐVSNCL thuộc cơ quan thuộc Chính phủ (ĐVSNCL cấp 2 thuộc cơ quan thuộc Chính phủ) | |
| 38 | 4 | Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc ĐVSNCL thuộc cơ quan thuộc Chính phủ (ĐVSNCL cấp 2 thuộc cơ quan thuộc Chính phủ) | |

| STT | STT | Tên vị trí việc làm | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 39 | 5 | Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc cơ quan thuộc Chính phủ) | |
| 40 | 6 | Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc cơ quan thuộc Chính phủ) | |
| 41 | 7 | Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi nhánh và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc cơ quan thuộc Chính phủ) | |
| 42 | 8 | Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi nhánh và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc cơ quan thuộc Chính phủ) | |
| 43 | 9 | Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 2 thuộc cơ quan thuộc Chính phủ) | |
| 44 | 10 | Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 2 thuộc cơ quan thuộc Chính phủ) | |
| | **III** | **Tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là ĐVSNCL** | |
| 45 | 1 | Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là ĐVSNCL | |
| 46 | 2 | Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là ĐVSNCL | |
| 47 | 3 | Trưởng phòng và tương đương thuộc tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là ĐVSNCL | |
| 48 | 4 | Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là ĐVSNCL | |

| STT | STT | Tên vị trí việc làm | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | **IV** | **Ủy ban nhân dân cấp tỉnh** | |
| | **IV.1** | **VTVL lãnh đạo, quản lý trong ĐVSNCL thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh** | |
| 49 | 1 | Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc UBND cấp tỉnh (ĐVSNCL cấp 1 thuộc UBND cấp tỉnh) | |
| 50 | 2 | Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc UBND cấp tỉnh (ĐVSNCL cấp 1 thuộc UBND cấp tỉnh) | |
| 51 | 3 | Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc ĐVSNCL thuộc UBND cấp tỉnh (ĐVSNCL cấp 2 thuộc UBND cấp tỉnh) | |
| 52 | 4 | Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc ĐVSNCL thuộc UBND cấp tỉnh (ĐVSNCL cấp 2 thuộc UBND cấp tỉnh) | |
| 53 | 5 | Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc UBND cấp tỉnh) | |
| 54 | 6 | Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc UBND cấp tỉnh) | |
| 55 | 7 | Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 2 thuộc UBND cấp tỉnh) | |
| 56 | 8 | Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 2 thuộc UBND cấp tỉnh) | |
| | **IV.2** | **VTVL lãnh đạo, quản lý ĐVSNCL thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh** | |
| 57 | 1 | Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (ĐVSNCL cấp 1 thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh) | |

| STT | STT | Tên vị trí việc làm | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 58 | 2 | Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (ĐVSNCL cấp 1 thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh) | |
| 59 | 3 | Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh) | |
| 60 | 4 | Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc ĐVSNCL cấp 1 thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh) | |
| | **V** | **Ủy ban nhân dân cấp huyện** | |
| | **V.1** | **VTVL lãnh đạo, quản lý trong ĐVSNCL thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện** | |
| 61 | 1 | Người đứng đầu ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện | |
| 62 | 2 | Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện | |

**Phụ lục II**

**MÔ TẢ CÔNG VIỆC, KHUNG NĂNG LỰC CỦA VỊ TRÍ VIỆC LÀM LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

*(Kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

| STT | Tên vị trí việc làm | Mô tả công việc | Khung năng lực |
|---|---|---|---|
| 1 | Chủ tịch Hội đồng quản lý | - Là người đứng đầu Hội đồng quản lý, chỉ đạo, điều hành Hội đồng quản lý thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao, chịu trách nhiệm chính trước cơ quan quản lý cấp trên;<br>- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản lý;<br>- Triệu tập, chủ trì các phiên họp của Hội đồng quản lý;<br>- Thay mặt Hội đồng quản lý ký các quyết định/nghị quyết của Hội đồng quản lý.<br>- Thực hiện nhiệm vụ của thành viên Hội đồng, nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản lý. | - Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học;<br>- Nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về những mảng hoạt động chính của đơn vị.<br>- Có năng lực dự đoán xu hướng và xu thế phát triển ngành, lĩnh vực hoạt động của đơn vị sự nghiệp; có khả năng định hướng chiến lược sự phát triển của đơn vị sự nghiệp công lập;<br>- Có kinh nghiệm quản lý hoặc kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động chính của đơn vị.<br>- Có năng lực tổng hợp, phân tích, đánh giá, định hướng, tổ chức và chỉ đạo xử lý, giải quyết vấn đề; sắp xếp tổ chức, bộ máy, nhân sự hợp lý; có khả năng tạo dựng văn hóa, dẫn dắt tập thể thực hiện văn hóa của cơ quan, đơn vị. |

| STT | Tên vị trí việc làm | Mô tả công việc | Khung năng lực |
|---|---|---|---|
| | | | - Có đạo đức, trách nhiệm, bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng;<br>- Đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản lý và chủ tịch Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền. |
| 2 | Thành viên Hội đồng quản lý | - Thực hiện nhiệm vụ do Chủ tịch Hội đồng quản lý phân công;<br>- Tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng quản lý và cho ý kiến đối với các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng quản lý;<br>- Thay mặt Hội đồng quản lý ký các quyết định/nghị quyết của Hội đồng quản lý khi được Chủ tịch Hội đồng quản lý ủy quyền. | - Nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về những mảng hoạt động chính của đơn vị.<br>- Có năng lực dự đoán xu hướng và xu thế phát triển ngành, lĩnh vực hoạt động của đơn vị sự nghiệp; có khả năng định hướng chiến lược sự phát triển của đơn vị sự nghiệp công lập;<br>- Có kinh nghiệm quản lý hoặc kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động chính của đơn vị.<br>- Có năng lực tổng hợp, phân tích, đánh giá, định hướng, tổ chức và chỉ đạo xử lý, giải quyết vấn đề; sắp xếp tổ chức, bộ máy, |

| STT | Tên vị trí việc làm | Mô tả công việc | Khung năng lực |
|---|---|---|---|
| | | | nhân sự hợp lý; có khả năng tạo dựng văn hóa, dẫn dắt tập thể thực hiện văn hóa của cơ quan, đơn vị.<br>- Có đạo đức, bản lĩnh, trách nhiệm nghề nghiệp vững vàng.<br>- Đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn cụ thể của thành viên Hội đồng quản lý theo quy định pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền |
| 3 | Người đứng đầu ĐVSNCL | - Là người đứng đầu đơn vị, điều hành hoạt động chung của đơn vị, chịu trách nhiệm trước cấp có thẩm quyền và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của đơn vị;<br>- Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác và tổ chức thực hiện nhiệm vụ của đơn vị;<br>- Phân công công việc cho các cấp phó; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và đánh giá kết quả thực hiện công việc; | - Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học;<br>- Nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về những mảng hoạt động chính của đơn vị.<br>- Có năng lực dự đoán xu hướng và xu thế phát triển ngành, lĩnh vực hoạt động của đơn vị sự nghiệp; có khả năng định hướng chiến lược sự phát triển của đơn vị sự nghiệp công lập; |

| STT | Tên vị trí việc làm | Mô tả công việc | Khung năng lực |
|---|---|---|---|
| | | - Quản lý viên chức, người lao động, tài chính, tài sản, tài liệu của đơn vị theo quy định.<br>- Chủ động phối hợp với thủ trưởng các đơn vị khác để xử lý những vấn đề có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan.<br>- Chủ trì hoặc tham gia các hội nghị, hội thảo theo yêu cầu. | - Có kinh nghiệm quản lý hoặc kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động chính của đơn vị.<br>- Có năng lực tổ chức triển khai việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, các hoạt động phục vụ quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao;<br>- Có năng lực quản trị nội bộ; quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; có khả năng tạo dựng văn hóa, dẫn dắt tập thể thực hiện văn hóa của cơ quan, đơn vị.<br>- Có đạo đức, trách nhiệm, bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng;<br>- Đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn cụ thể của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền. |

| STT | Tên vị trí việc làm | Mô tả công việc | Khung năng lực |
|---|---|---|---|
| 4 | Cấp phó của người đứng đầu ĐVSNCL | - Giúp người đứng đầu đơn vị SNCL chỉ đạo, thực hiện một hoặc một số lĩnh vực công tác của cơ quan theo sự phân công của giám đốc, được sử dụng quyền của giám đốc để giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực được phân công hoặc được ủy quyền và chịu trách nhiệm trước giám đốc về các quyết định của mình;<br>- Phối hợp với các đơn vị khác để xử lý những vấn đề có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;<br>- Chủ trì hoặc tham gia các hội nghị, hội thảo theo phân công;<br>- Thực hiện các nhiệm vụ khác do cấp có thẩm quyền giao. | - Nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về những mảng hoạt động chính của đơn vị;<br>- Có kinh nghiệm quản lý hoặc kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động chính của đơn vị;<br>- Có năng lực tổ chức triển khai việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, các hoạt động phục vụ quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao;<br>- Có năng lực quản trị nội bộ; quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân;<br>- Có đạo đức, trách nhiệm, bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng;<br>- Đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn cụ thể của cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền. |

| STT | Tên vị trí việc làm | Mô tả công việc | Khung năng lực |
|---|---|---|---|
| 5 | Trưởng phòng và tương đương thuộc ĐVSNCL | - Là người đứng đầu phòng và tương đương, điều hành hoạt động chung của đơn vị, chịu trách nhiệm trước cấp có thẩm quyền và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của phòng;<br>- Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác và tổ chức thực hiện nhiệm vụ của phòng;<br>- Phân công công việc cho cấp phó; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và đánh giá kết quả thực hiện công việc;<br>- Trực tiếp sử dụng viên chức, người lao động, tài sản, tài liệu của phòng theo quy định;<br>- Chủ động phối hợp với các đơn vị khác để xử lý những vấn đề có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của phòng;<br>- Chủ trì hoặc tham gia các hội nghị, hội thảo theo phân công;<br>- Thực hiện các nhiệm vụ khác do cấp có thẩm quyền giao. | - Nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về những mảng hoạt động chính của phòng.<br>- Có kinh nghiệm trong hoạt động chuyên môn;<br>- Có năng lực tổ chức triển khai nhiệm vụ của phòng;<br>- Có năng lực quản trị nội bộ; quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân;<br>- Có đạo đức, trách nhiệm, bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng;<br>- Đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn cụ thể của trưởng phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền. |

| STT | Tên vị trí việc làm | Mô tả công việc | Khung năng lực |
|---|---|---|---|
| 6 | Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc ĐVSNCL | - Giúp trưởng phòng và tương đương chỉ đạo, thực hiện một hoặc một số lĩnh vực công tác của phòng theo sự phân công của trưởng phòng, được sử dụng quyền của trưởng phòng để giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực được phân công hoặc được ủy quyền và chịu trách nhiệm trước trưởng phòng về các quyết định của mình.<br>- Chủ trì hoặc tham gia các cuộc họp, hội nghị, hội thảo theo phân công.<br>- Thực hiện các nhiệm vụ khác do cấp có thẩm quyền giao. | - Nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về những mảng hoạt động chính của phòng.<br>- Có kinh nghiệm trong hoạt động chuyên môn;<br>- Có năng lực tổ chức triển khai nhiệm vụ của phòng;<br>- Có năng lực quản trị nội bộ; quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân;<br>- Có đạo đức, trách nhiệm, bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng;<br>- Đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn cụ thể của phó trưởng phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền. |

**Phụ lục III**

**DANH MỤC, BẢN MÔ TẢ, KHUNG NĂNG LỰC CỦA VỊ TRÍ VIỆC LÀM VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

*(Kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

| STT | Tên vị trí việc làm | Mô tả công việc | Khung năng lực |
|---|---|---|---|
| **I** | **Lĩnh vực báo chí (bao gồm báo in, báo điện tử, báo nói, báo hình), xuất bản** | | |
| 1 | Biên tập viên hạng I | Quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức biên tập viên, phóng viên, biên dịch viên, đạo diễn truyền hình thuộc chuyên ngành thông tin và truyền thông (sau đây gọi tắt là Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT) | Quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 4 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT |
| 2 | Biên tập viên hạng II | Quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 | Quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 5 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT |
| 3 | Biên tập viên hạng III | Quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 | Quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT |

| STT | Tên vị trí việc làm | Mô tả công việc | Khung năng lực |
|---|---|---|---|
| 4 | Phóng viên hạng I | Quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 | Quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT |
| 5 | Phóng viên hạng II | Quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 | Quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 8 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT |
| 6 | Phóng viên hạng III | Quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 | Quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT |
| 7 | Biên dịch viên hạng I | Quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 | Quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 10 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT |
| 8 | Biên dịch viên hạng II | Quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 | Quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT |
| 9 | Biên dịch viên hạng III | Quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 | Quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 12 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT |
| 10 | Đạo diễn truyền hình hạng I | Quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 | Quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 13 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT |

| STT | Tên vị trí việc làm | Mô tả công việc | Khung năng lực |
|---|---|---|---|
| 11 | Đạo diễn truyền hình hạng II | Quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 | Quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 14 Thông tư số 13/2022/ TT-BTTTT |
| 12 | Đạo diễn truyền hình hạng III | Quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 | Quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 15 Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT |
| 13 | Âm thanh viên hạng I | Quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức âm thanh viên, phát thanh viên, kỹ thuật dựng phim, quay phim thuộc chuyên ngành thông tin và truyền thông (sau đây gọi tắt là Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017) | Quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức âm thanh viên, phát thanh viên, kỹ thuật dựng phim, quay phim thuộc chuyên ngành thông tin và truyền thông (sau đây gọi tắt là Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022) |
| 14 | Âm thanh viên hạng II | Quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 | Quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |
| 15 | Âm thanh viên hạng III | Quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 | Quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |

| STT | Tên vị trí việc làm | Mô tả công việc | Khung năng lực |
|---|---|---|---|
| 16 | Âm thanh viên hạng IV | Quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 | Quy định tại Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |
| 17 | Kỹ thuật dựng phim hạng I | Quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 | Quy định tại Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |
| 18 | Kỹ thuật dựng phim hạng II | Quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 | Quy định tại Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |
| 19 | Kỹ thuật dựng phim hạng III | Quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 | Quy định tại Khoản 7 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |
| 20 | Kỹ thuật dựng phim hạng IV | Quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 | Quy định tại Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |
| 21 | Phát thanh viên hạng I | Quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 | Quy định tại Khoản 9 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |
| 22 | Phát thanh viên hạng II | Quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 | Quy định tại Khoản 10 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |
| 23 | Phát thanh viên hạng III | Quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 | Quy định tại Khoản 11 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |
| 24 | Phát thanh viên hạng IV | Quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 | Quy định tại Khoản 12 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |
| 25 | Quay phim viên hạng I | Quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 | Quy định tại Khoản 13 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |
| 26 | Quay phim viên hạng II | Quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 | Quy định tại Khoản 14 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |

| STT | Tên vị trí việc làm | Mô tả công việc | Khung năng lực |
|---|---|---|---|
| 27 | Quay phim viên hạng III | Quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 | Quy định tại Khoản 15 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |
| 28 | Quay phim viên hạng IV | Quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 | Quy định tại Khoản 16 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |
| **II** | **Lĩnh vực Thông tin điện tử, Thông tin cơ sở, Thông tin đối ngoại:** Áp dụng chung vị trí việc làm viên chức chuyên ngành báo chí[3]. | | |
| **III** | **Lĩnh vực Công nghệ thông tin** (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số), an toàn thông tin[4]. | | |
| 29 | An toàn thông tin hạng I | Quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề | Quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |

[3] Cụm từ "Áp dụng chung chức danh nghề nghiệp chuyên ngành báo chí" được thay thế bởi cụm từ "Áp dụng chung vị trí việc làm viên chức chuyên ngành báo chí" theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 01/2024/TT-BTTTT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông và Thông tư số 09/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thông tin và Truyền thông trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2024.

[4] Cụm từ "(bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số), an toàn thông tin" được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 01/2024/TT-BTTTT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông và Thông tư số 09/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thông tin và Truyền thông trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2024.

| STT | Tên vị trí việc làm | Mô tả công việc | Khung năng lực |
|---|---|---|---|
| | | nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin (sau đây gọi tắt là Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022) | |
| 30 | An toàn thông tin hạng II | Quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 | Quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |
| 31 | An toàn thông tin hạng III | Quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 | Quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 7 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |
| 32 | An toàn thông tin hạng IV | Quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 | Quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |
| 33 | Công nghệ thông tin hạng I | Quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 | Quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 9 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |
| 34 | Công nghệ thông tin hạng II | Quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 | Quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 10 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |
| 35 | Công nghệ thông tin hạng III | Quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 | Quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 11Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |

| STT | Tên vị trí việc làm | Mô tả công việc | Khung năng lực |
|---|---|---|---|
| 36 | Công nghệ thông tin hạng IV | Quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 | Quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 12 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 |
| **IV** | **Lĩnh vực viễn thông và tần số vô tuyến điện:** Áp dụng chung vị trí việc làm viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ[5]. | | |
| **V** | **Lĩnh vực quản lý Internet:** Áp dụng chung vị trí việc làm viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số), an toàn thông tin và vị trí việc làm công chức chuyên ngành quản lý viễn thông[6]. | | |

[5] Cụm từ "Áp dụng chung chức danh nghề nghiệp chuyên ngành khoa học và công nghệ" được thay thế bởi cụm từ "Áp dụng chung vị trí việc làm viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ" theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 01/2024/TT-BTTTT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông và Thông tư số 09/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thông tin và Truyền thông trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2024.

[6] Cụm từ "Áp dụng chung chức danh nghề nghiệp chuyên ngành hành chính và công nghệ thông tin" được thay thế bởi cụm từ "Áp dụng chung vị trí việc làm viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số), an toàn thông tin và vị trí việc làm công chức chuyên ngành quản lý viễn thông" theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 01/2024/TT-BTTTT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông và Thông tư số 09/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thông tin và Truyền thông trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2024.

| STT | Tên vị trí việc làm | Mô tả công việc | Khung năng lực |
|---|---|---|---|
| VI[7] | **Lĩnh vực giao dịch điện tử:** Áp dụng chung vị trí việc làm viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số), an toàn thông tin và vị trí việc làm công chức chuyên ngành quản lý giao dịch điện tử | | |
| VII[8] | **Lĩnh vực bưu chính:** Áp dụng chung vị trí việc làm công chức chuyên ngành quản lý bưu chính (các vị trí việc làm quản lý mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (KT1)) | | |

[7] Mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 01/2024/TT-BTTTT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông và Thông tư số 09/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thông tin và Truyền thông trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2024.

[8] Mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 01/2024/TT-BTTTT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông và Thông tư số 09/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thông tin và Truyền thông trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2024.

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |